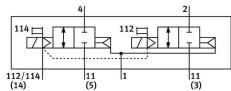


# **Van điện từ** **VSVA-B-T22CV-AZTR-D1-1T1L** Số bộ phận: 8034782



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x2/2 đồng đơn ổn định                           |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                             |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 42 mm                                            |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1400 l/ph                                        |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2<br>G3/8 |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                           |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar           |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                             |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo khí nén                                    |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                        |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>NEMA 4                                   |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết<br>qua đế van                   |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                              |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                           |
| Nút ghi đè                                                 | Phát hiện qua phụ kiện<br>quét                   |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                 |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                        |
| Hướng dòng chảy                                            | bất kì                                           |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                               | Đèn LED                                          |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                |
| Van lưu lượng                                              | 1600 l/ph                                        |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn                         | 1400 l/ph                                        |
| Lưu lượng van khí nén dạng chuỗi dòng được tối ưu hóa      | 1500 l/ph                                        |
| Van lưu lượng liên kết khí nén                             | 1400 l/ph                                        |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 38 ms                                            |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 20 ms                                            |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 1600 μs                                          |

| Đặc tính                                    | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu    | 1100 $\mu$ s                                                                         |
| Dòng kéo vào định mức trên mỗi cuộn điện tử | 60 mA đến 30 ms                                                                      |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                  | 24 V DC: 1,3 W                                                                       |
| Độ chịu điện áp xung                        | 2.5 KV                                                                               |
| mức độ ô nhiễm                              | 3                                                                                    |
| Dao động điện áp cho phép                   | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển       | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                         | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                   | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                        | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                            |
| Tuân thủ LABS                               | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Độ ẩm tương đối                             | 0 - 90 %                                                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh              | -5 °C...50 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                        | 442 g                                                                                |
| Cổng nối điện                               | Cắm vào<br>theo ISO 5599-2                                                           |
| Kiểu gắn                                    | trên tấm kết nối                                                                     |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14               | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84           | được gom<br>không lấy theo tiêu chuẩn<br>tùy ý:                                      |
| Cổng nối khí nén 1                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 2                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 3                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 4                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2                                             |
| Cổng nối khí nén 5                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-2                                             |
| Ghi chú vật liệu                            | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                           | FPM<br>HNBR<br>NBR                                                                   |
| Vật liệu vỏ                                 | Nhôm đúc áp lực<br>PA                                                                |
| Vật liệu vít                                | Thép mạ, kẽm                                                                         |